

8.2 Xếp giai đoạn theo TNM

Xếp hạng lâm sàng TNM (theo AJCC 8th)

Bướu nguyên phát (T)

TX Không thể xác định bướu nguyên phát

T0 Không thấy bướu nguyên phát

Tis Carcinôm tại chỗ

Tis (DCIS) Carcinôm trong ống tại chỗ

Tis (LCIS) Carcinôm tiêu thụ tại chỗ

Tis (Paget) Bệnh Paget của núm vú không có bướu kèm theo.

T1 Bướu ≤ 2.0 cm (kích thước lớn nhất)

T1mi Vi xâm lấn, bướu ≤ 0.1 cm (kích thước lớn nhất)

T1a Bướu > 0.1 nhưng ≤ 0.5 cm (kích thước lớn nhất)

T1b Bướu > 0.5 cm nhưng ≤ 1.0 cm (kích thước lớn nhất)

T1c Bướu > 1.0 cm nhưng ≤ 2.0 cm (kích thước lớn nhất)

T2 Bướu > 2.0 cm nhưng ≤ 5.0 cm (kích thước lớn nhất)

T3 Bướu > 5.0 cm (kích thước lớn nhất)

T4 Bướu có bất kỳ kích thước nào mà có sự ăn lan trực tiếp vào (a) thành ngực hoặc (b) da

T4a Bướu ăn lan thành ngực

T4b Phù nề (da cam) hoặc loét da vú hoặc các nốt vệ tinh ở da của vùng vú

T4c Có cả hai phần trên (T4a và T4b)

T4d Carcinôm vú dạng viêm

Các hạch lymphô vùng (N)

NX Không thể xác định các hạch vùng (ví dụ đã được lấy đi rồi)

N0 Không có di căn hạch vùng

N1 Di căn vào (các) hạch vùng nách, di động

N2 Di căn vào (các) hạch nách cùng bên thành khối dính chặt, hoặc vào (các) hạch vú trong cùng bên lâm sàng mà không có di căn vào (các) hạch vùng nách trên lâm sàng.

N2a di căn vào (các) hạch vùng nách, dính nhau hoặc dính vào các cấu trúc khác.

N2b chỉ di căn vào (các) hạch vú trong cùng bên trên lâm sàng mà không có di căn vào (các) hạch lymphô vùng nách trên lâm sàng

N3 Di căn vào (các) hạch dưới xương đòn cùng bên +/- di căn hạch nách; hoặc (các) hạch vú trong cùng bên trên lâm sàng cùng sự hiện diện lâm sàng của di căn vào (các) hạch nách; hoặc là di căn vào (các) hạch trên xương đòn +/- (các) hạch vùng nách hoặc vú trong

N3a di căn vào (các) hạch dưới xương đòn

N3b di căn vào (các) hạch vú trong và nách

N3c di căn vào (các) hạch trên xương đòn

Di căn xa (M)

MX : không thể xác định di căn xa

M0 : không có di căn xa

M1 : có di căn xa.

XẾP GIAI ĐOẠN

Giai đoạn 0	Tis	N0	M0
Giai đoạn IA	T1	N0	M0
Giai đoạn IB	T0-T1	N1mi	M0
Giai đoạn IIA	T0	N1	M0
	T1	N1	M0
	T2	N0	M0
Giai đoạn IIB	T2	N1	M0
	T3	N0	M0
Giai đoạn IIIA	T0	N2	M0
	T1	N2	M0
	T3	N1, N2	M0
Giai đoạn IIIB	T4	Bất kỳ N	M0
Giai đoạn IIIC	Bất kỳ T	N3	M0
Giai đoạn IV	Bất kỳ T	Bất kỳ N	M1

AJCC 8th bổ sung giai đoạn tiên lượng (Prognostic Stage Group) dựa vào T, N, M kết hợp grad mô học, biomarker (ER, PR, HER2) và xét nghiệm Oncotype Dx.

Oncotype Dx là xét nghiệm phân tích 21 gen trong tế bào bướu, để đánh giá tiên lượng. Oncotype Dx được chỉ định với T1-2, hạch âm, thụ thể nội tiết dương và Her2 âm tính giúp tính nguy cơ tái phát qua chỉ số Recurrence Score (RS). Nếu RS < 11, giai đoạn tiên lượng là IA.

Bảng 1: Xếp hạng T, N, M UT gan theo UICC 2017 (phiên bản 8).

Bướu nguyên phát (T)	
TX	Bướu nguyên phát không thể xác định
T0	Không có bướu nguyên phát
T1a	Bướu đơn độc $\leq 2\text{cm}$
T1b	Bướu đơn độc $> 2\text{cm}$ không xâm lấn mạch máu
T2	Bướu đơn độc $> 2\text{cm}$ xâm lấn mạch máu, hoặc Nhiều bướu (không $> 5\text{cm}$)
T3	Nhiều bướu, tối thiểu một bướu $> 5\text{cm}$
T4	Một hoặc nhiều bướu bất kể kích thước, xâm lấn nhánh chính của tĩnh mạch cửa hoặc tĩnh mạch gan, hoặc xâm lấn các cấu trúc lân cận (trừ túi mật)
Hạch vùng (N)	
NX	Hạch vùng không thể xác định
N0	Hạch vùng không di căn
N1	Di căn hạch vùng
Di căn xa (M)	
MX	Di căn xa không thể xác định
M0	Không di căn xa
M1	Có di căn xa

Bảng 2: Xếp giai đoạn UT gan theo UICC 2017 (phiên bản 8).

Giai đoạn	T	N	M
Giai đoạn IA	T1a	N0	M0
Giai đoạn IB	T1b	N0	M0
Giai đoạn II	T2	N0	M0
Giai đoạn IIIA	T3	N0	M0
Giai đoạn IIIB	T4	N0	M0
Giai đoạn IVA	T bất kỳ	N1	M0
Giai đoạn IVB	T bất kỳ	N bất kỳ	M1

Bảng 3: Hệ thống xếp giai đoạn BCLC.

Giai đoạn	Chỉ số thể trạng bệnh nhân (ECOG)	Xếp loại Child-Pugh	Giai đoạn bướu	Hướng dẫn điều trị
0 (rất sớm)	0	A	1 ổ <2cm hoặc carcinôm tại chỗ	Cắt gan
A (sớm)	0	A-B	1 ổ hoặc 3 ổ ≤3cm	Ghép gan hoặc RFA
B (trung gian)	0	A-B	Đa ổ	TACE
C (trễ)	1-2	A-B	Thuyên tắc tĩnh mạch cửa, di căn hạch, di căn xa	Sorafenib
D (cuối)	3-4	C		Chăm sóc giảm nhẹ

Bảng 2. Phân loại Child-Turcotte - Pugh (CTP)

	Điểm 1	2	3
Bệnh não gan	không	độ 1-2	độ 3-4
Bảng bụng	không	nhẹ	trung bình, nhiều
Bilirubin máu	< 2 mg%	2 - 3	> 3
Albumin máu	> 3,5 g%	2,8 - 3,5	< 2,8
TQ kéo dài	< 4 giây	4-6	> 6
Hoặc INR	< 1,7	1,7 - 2,2	> 2,2
Nếu XG ứ mật	Bili < 4	4-10	> 10

CTP A: < 7 điểm – CTP B: 7-9 điểm – CTP C: 10-15 điểm

Bảng 3: Xếp hạng T, N, M UT phổi theo UICC 2017 (phiên bản 8).

Bướu nguyên phát (T)	
TX	Bướu nguyên phát không thể xác định
T0	Không có bướu nguyên phát
Tis	Carcinôm tại chỗ
T1	Bướu ≤ 3 cm, chưa xâm lấn màng phổi tạng, soi phế quản thấy bướu còn ở phế quản thủy.
T1mi	Bướu ≤ 3 cm, loại carcinôm tuyến xâm nhập tối thiểu
T1a	Bướu ≤ 1 cm, hoặc bướu chỉ ở vách phế quản
T1b	Bướu > 1 cm nhưng ≤ 2 cm
T1c	Bướu > 2 cm nhưng ≤ 3 cm
T2	Bướu > 3 cm nhưng ≤ 5 cm, hoặc: + Bướu ở phế quản gốc nhưng chưa đến carina + Xâm lấn màng phổi tạng + Có xẹp phổi hoặc viêm phổi tắc nghẽn phát triển đến rốn phổi
T2a	Bướu có các tiêu chuẩn trên, hoặc > 3 cm nhưng ≤ 4 cm
T2b	Bướu > 4 cm nhưng ≤ 5 cm
T3	Bướu > 5 cm nhưng ≤ 7 cm; hoặc xâm lấn màng phổi thành, hoặc di căn phổi trong cùng thủy phổi
T4	Bướu > 7 cm ; hoặc xâm lấn một trong các cấu trúc sau: cơ hoành, trung thất, tim, mạch máu lớn, khí quản, thần kinh quặt ngược, thực quản, thân đốt sống, carina; hoặc di căn phổi ở thủy phổi khác cùng bên

Hạch vùng (N)	
NX	Hạch vùng không thể xác định
N0	Hạch vùng không di căn
N1	Di căn hạch quanh phế quản và rốn phổi cùng bên
N2	Di căn hạch trung thất cùng bên hoặc hạch dưới carina
N3	Di căn hạch trung thất hoặc rốn phổi đối bên; hạch cơ bậc thang hoặc hạch trên đòn
Di căn xa (M)	
M0	Không di căn xa
M1a	Có bướu di căn phổi đối bên, hoặc có tràn dịch màng phổi (hoặc màng tim) ác tính
M1b	Di căn xa ngoài phổi đơn độc
M1c	Di căn xa ngoài phổi nhiều ổ hoặc nhiều vị trí

Bảng 4: Xếp giai đoạn UT phổi theo UICC 2017 (phiên bản 8) và tiên lượng.

Giai đoạn	T	N	M	Sống còn 5 năm
Giai đoạn 0	Tis	N0	M0	100%
Giai đoạn IA1	T1mi-T1a	N0	M0	92%
Giai đoạn IA2	T1b	N0	M0	83%
Giai đoạn IA3	T1c	N0	M0	77%
Giai đoạn IB	T2a	N0	M0	68%
Giai đoạn IIA	T2b	N0	M0	60%
Giai đoạn IIB	T1-2	N1	M0	53%
	T3	N0	M0	
Giai đoạn IIIA	T1-2	N2	M0	36%
	T3-4	N1	M0	
	T4	N0	M0	
Giai đoạn IIIB	T3-4	N2	M0	26%
	T1-2	N3		
Giai đoạn IIIC	T3-4	N3	M0	13%
Giai đoạn IVA	T bất kỳ	N bất kỳ	M1a-b	10%
Giai đoạn IVB	T bất kỳ	N bất kỳ	M1c	0%

8.2. Các yếu tố tiên lượng

Bảng 5: Các yếu tố tiên lượng UTPKTBN mổ cắt được.

Yếu tố tiên lượng	Yếu tố bướu	Yếu tố bệnh nhân	Yếu tố môi trường
Thiết yếu	Phân loại T Phân loại N Xâm lấn ngoài vỏ bao hạch	Sút cân Tổng trạng	Ung thư còn lại sau mổ: R0, R1 hoặc R2 Mức độ nạo hạch trung thất
Phụ trợ thêm	Loại mô học Grad mô học Xâm lấn mạch máu Kích thước bướu	Giới	
Mới và hứa hẹn trong tương lai	Sinh học phân tử bướu	Chất lượng sống Tình trạng hôn nhân	

Bảng 7: Các yếu tố tiên lượng UTPTBN.

Yếu tố tiên lượng	Yếu tố bướu	Yếu tố bệnh nhân	Yếu tố môi trường
Thiết yếu	Giai đoạn	Tổng trạng Tuổi Các bệnh kèm theo	Hoá trị Xạ trị Xạ trị dự phòng não
Phụ trợ thêm	LDH Alkaline phosphatase Hội chứng Cushing Di căn hạch trung thất Số vị trí di căn xa Di căn não hoặc xương Số lượng bạch cầu, tiểu cầu		
Mới và hứa hẹn trong tương lai	Sinh học phân tử bướu		

Bảng 1: Xếp hạng T, N, M UT dạ dày theo UICC 2017 (phiên bản 8).

Bướu nguyên phát (T)	
TX	Bướu nguyên phát không thể xác định
T0	Không có bướu nguyên phát
Tis	Bướu còn khu trú ở lớp biểu mô dạ dày
T1a	Bướu xâm lấn lớp cơ niêm
T1b	Bướu xâm lấn lớp dưới niêm
T2	Bướu xâm lấn lớp cơ
T3	Bướu xâm lấn lớp mô liên kết dưới thanh mạc
T4a	Bướu xâm lấn lớp thanh mạc
T4b	Bướu xâm lấn các cấu trúc lân cận
Hạch vùng (N)	
NX	Hạch vùng không thể xác định
N0	Hạch vùng không di căn
N1	Di căn 1-2 hạch vùng
N2	Di căn 3-6 hạch vùng
N3a	Di căn 7-15 hạch vùng
N3b	Di căn ≥ 16 hạch vùng
Di căn xa (M)	
M0	Không di căn xa
M1	Có di căn xa hoặc dịch rửa ổ bụng có tế bào ác tính

Bảng 2: Xếp giai đoạn sau mổ UT dạ dày (pTNM) theo UICC 2017 (phiên bản 8) và tiên lượng.

Giai đoạn	T	N	M	Sống còn 5 năm
Giai đoạn 0	Tis	N0	M0	100%
Giai đoạn IA	T1	N0	M0	94%
Giai đoạn IB	T2	N0	M0	88%
	T1	N1	M0	
Giai đoạn IIA	T3	N0	M0	82%
	T2	N1	M0	
	T1	N2	M0	
Giai đoạn IIB	T4a	N0	M0	68%
	T3	N1	M0	
	T2	N2	M0	
	T1	N3a	M0	
Giai đoạn IIIA	T4b	N0	M0	54%
	T4a	N1-2	M0	
	T3	N2	M0	
	T2	N3a	M0	
Giai đoạn IIIB	T4b	N1-2	M0	36%
	T3-4a	N3a	M0	
	T1-2	N3b	M0	
Giai đoạn IIIC	T3-4a	N3b	M0	18%
	T4b	N3	M0	
Giai đoạn IV	T bất kỳ	N bất kỳ	M1	5%

6.3 Xếp giai đoạn: theo AJCC phiên bản 7

Bướu nguyên phát (T)

Tx: Bướu nguyên phát không thể đánh giá được

T0: Không có chứng cứ về bướu nguyên phát

Tis: Carcinôm tại chỗ: trong lớp biểu mô hoặc xâm lấn màng đáy

T1: Bướu xâm lấn lớp dưới niêm

T2: Bướu xâm lấn lớp cơ

T3: Bướu xâm lấn hết lớp cơ đến sát dưới thanh mạc hoặc quanh trực tràng ở đoạn không có phúc mạc

T4: Bướu xâm lấn trực tiếp đến cấu trúc, cơ quan lân cận hoặc ăn thủng phúc mạc tạng

Hạch vùng (N)

Nx: Hạch vùng không thể đánh giá

N0: Không di căn hạch vùng

N1: Di căn từ 1-3 hạch vùng

N1a: Di căn 1 hạch

N1b: di căn 2 – 3 hạch

N1c: nốt vệ tinh dưới thanh mạc, không có hạch vùng

N2 : di căn trên 4 hạch

N2a: 4 -6 hạch

N2b \geq 7 hạch

Di căn xa (M)

Mx: Di căn xa không thể đánh giá

M0: Không có di căn xa

M1: Có di căn xa

M1a: di căn xa 1 cơ quan (gan, phổi, buồng trứng, hạch không phải hạch vùng...)

M1b: di căn hơn 1 cơ quan hay di căn phúc mạc

Chú ý: Xâm lấn đến thanh mạc: 4a

Xâm lấn cơ quan khác: 4b.

Giống dạ dày

Xếp giai đoạn TNM

Giai đoạn	T	N	M	Dukes	MAC*
0	Tis	0	0	-	-
I	T1	N0	M0	A	A
	T2	N0	M0	A	B1
IIA	T3	N0	M0	B	B2
IIB	T4a	N0	M0	B	B2
IIC	T4b	N0	M0	B	B3
IIIA	T1-2	N1/N1c	M0	C	C1
	T1	N2a	M0	C	C1
IIIB	T3-4	N1/N1c	M0	C	C2
	T2 – T3	N2a	M0	C	C1/C2
	T1-2	N2b	M0	C	C1
IIIC	T4a	N2a	M0	C	C2
	T3- 4	N2b	M0	C	C2
	T4b	N1-2	M0	C	C3
IVA	Bất kỳ	Bất kỳ	M1a	-	-
IVB	Bất kỳ	Bất kỳ	M1b	-	-

*MAC: phân loại Astler – Coller cải biên.

Bảng 1: Xếp giai đoạn UT trực tràng theo UICC 2017 (phiên bản 8) và tiên lượng.

Giai đoạn	T	N	M	Sống còn 5 năm
Giai đoạn 0	Tis	N0	M0	100%
Giai đoạn I	T1-2	N0	M0	92%
Giai đoạn IIA	T3	N0	M0	60-85%
Giai đoạn IIB	T4a	N0	M0	
Giai đoạn IIC	T4b	N0	M0	
Giai đoạn IIIA	T1	N2a	M0	27-60%
	T1-2	N1	M0	
Giai đoạn IIIB	T1-2	N2b	M0	
	T2-3	N2a	M0	
	T3-4a	N1	M0	
Giai đoạn IIIC	T3	N2b	M0	
	T4a	N2	M0	
	T4b	N1-2	M0	
Giai đoạn IVA	T bất kỳ	N bất kỳ	M1a	5-10%
Giai đoạn IVB	T bất kỳ	N bất kỳ	M1b	
Giai đoạn IVC	T bất kỳ	N bất kỳ	M1c	

Xếp giai đoạn trong UT trực tràng dựa trên hệ thống TNM phiên bản 8, năm 2017 cũng tương tự như UT đại tràng. Có thể đọc thêm về nội dung này trong bài UT đại tràng ở phần UT cơ quan của Tập bài giảng này.

4. XẾP GIAI ĐOẠN THEO FIGO (2018)

4.1. Giai đoạn I: buồng còn khu trú ở buồng trứng

IA: buồng khu trú ở 1 buồng trứng, không có buồng sùi mặt ngoài hay vỡ vỏ bao buồng trứng, rửa ổ bụng không có tế bào ác tính.

IB: buồng khu trú ở 2 buồng trứng, không có buồng sùi mặt ngoài hay vỡ vỏ bao buồng trứng, rửa ổ bụng không có tế bào ác tính.

IC: buồng khu trú ở 1 hay 2 buồng trứng, có bất kỳ tình trạng nào sau:

IC1: vỡ vỏ bao do phẫu thuật

IC2: vỡ vỏ bao trước khi phẫu thuật

IC3: có tế bào ác tính trong dịch báng hay dịch rửa ổ bụng.

4.2. Giai đoạn II: buồng ở 1 hay 2 buồng trứng có ăn lan vùng chậu.

IIA: ăn lan hay gieo rắc vào tử cung, tai vòi, hay buồng trứng còn lại

IIB: ăn lan các mô khác trong vùng chậu.

4.3. Giai đoạn III: buồng 1 hay 2 buồng trứng có giải phẫu bệnh xác định là di căn (gieo rắc) phúc mạc bên ngoài vùng chậu và/ hoặc có di căn hạch sau phúc mạc.

IIIA: di căn hạch sau phúc mạc có hay không kèm di căn (gieo rắc) vi thể đến phúc mạc ngoài vùng chậu

IIIA1: chỉ di căn hạch sau phúc mạc

IIIA1 (i): Di căn hạch kích thước ≤ 1 cm.

IIIA1 (ii): Di căn hạch kích thước > 1 cm.

IIIA2: di căn vi thể đến phúc mạc ngoài vùng chậu, có hay không kèm di căn hạch sau phúc mạc.

IIB: di căn đại thể đến phúc mạc ngoài vùng chậu kích thước ≤ 2 cm, có hay không kèm di căn hạch sau phúc mạc.

IIIC: di căn đại thể đến phúc mạc ngoài vùng chậu kích thước > 2 cm, có hay không kèm di căn hạch sau phúc mạc. (Bao gồm cả di căn thanh mạc gan, lách nhưng chưa ảnh hưởng đến nhu mô các cơ quan này)

4.4. Giai đoạn IV: buồng 1 hay 2 bên buồng trứng có di căn xa.

IVA: Tràn dịch màng phổi có tế bào học dịch màng phổi dương tính.

IVB: Di căn nhu mô hay di căn đến các cơ quan ngoài ổ bụng (bao gồm cả hạch bẹn hay các hạch ngoài ổ bụng)

4. XẾP GIAI ĐOẠN THEO FIGO VÀ XẾP HẠNG T.N.M

4.1. Xếp giai đoạn theo FIGO 2018

Giai đoạn I : Bướu khu trú ở cổ tử cung.

IA : Ung thư xâm lấn chỉ chẩn đoán được trên vi thể với độ sâu xâm lấn tối đa <5mm. Tất cả những tổn thương quan sát được, thậm chí xâm lấn bề mặt được xếp vào giai đoạn IB.

IA1 : xâm lấn mô đệm tối đa <3mm.

IA2 : xâm lấn mô đệm ≥ 3 mm nhưng tối đa < 5 mm.

IB : Ung thư xâm lấn sâu ≥ 5 mm, sang thương còn khu trú ở cổ tử cung.

IB1 : Bướu có đường kính lớn nhất < 2 cm.

IB2 : Bướu có đường kính lớn nhất từ ≥ 2 cm đến < 4 cm.

IB3 : Bướu có đường kính lớn nhất ≥ 4 cm.

Giai đoạn II : Bướu xâm lấn xa hơn cổ tử cung vào chu cung nhưng chưa tới vách chậu hoặc lan âm đạo nhưng chưa tới 1/3 dưới.

IIA : Không xâm lấn chu cung.

IIA₁ : Bướu có đường kính lớn nhất < 4 cm.

IIA₂ : Bướu có đường kính lớn nhất ≥ 4 cm.

IIB : Có xâm lấn chu cung nhưng chưa tới vách chậu.

Giai đoạn III : Bướu lan tới vách chậu và\ hoặc đến 1/3 dưới âm đạo và\ hoặc gây ú nước hay mất chức năng thận và\ hoặc di căn hạch chậu/ hạch cạnh động mạch chủ bụng.

IIIA : Bướu lan 1/3 dưới âm đạo nhưng không lan tới vách chậu.

IIIB : Bướu lan tới vách chậu và\ hoặc gây ú nước hoặc mất chức năng thận.

IIIC: Di căn hạch chậu và\ hoặc hạch cạnh động mạch chủ bụng (với ký hiệu r là di căn trên hình ảnh, ký hiệu p là giải phẫu bệnh xác định di căn hạch sau mổ)

IIIC1: Chỉ di căn hạch chậu

IIIC2: Di căn hạch cạnh động mạch chủ bụng.

Giai đoạn IVA : Bướu xâm lấn niêm mạc bàng quang hoặc trực tràng và\ hoặc lan xa hơn ở vùng chậu.

Giai đoạn IVB : Di căn xa.

Các giai đoạn được chia thành các nhóm như sau:

- Giai đoạn vi xâm lấn: IA
- Giai đoạn xâm lấn sớm: IB1, IB2, IIA1
- Giai đoạn tiến xa tại chỗ: IB3, IIA2, IIB, IIIA, IIIB, IIIC1, IIIC2, IVA.
- Giai đoạn di căn: IVB

4.2. Xếp giai đoạn theo TNM

T Tx : Bướu nguyên phát không đánh giá được.

T0 : Không có bằng chứng của bướu nguyên phát.

Tis, T1a₁, T1a₂, T1b₁, T1b₂, T2a, T2b, T3a, T3b giống như giai đoạn 0, IA₁, IA₂, IB₁, IB₂, IIA, IIB, IIIA, IIIB của xếp giai đoạn theo FIGO.

N Nx : Không thể đánh giá được hạch vùng.

N0 : không có di căn hạch vùng.

N1 : có di căn hạch vùng.

Ghi chú: hạch vùng gồm các hạch quanh cổ tử cung, chu cung, bịt, trước xương cùng, xương cùng, chậu ngoài, chậu trong, chậu chung. Hạch cạnh động mạch chủ bụng và hạch xa hơn được xem là di căn xa.

M Mx : không đánh giá được sự hiện diện của di căn xa.

M0 : không có di căn xa.

M1 : có di căn xa.

Giai đoạn Tiền ung thư : TisNoMo

IA : T1aNoMo

IB : T1bNoMo

IIA : T2aNoMo

IIB : T2bNoMo

IIIA : T2aNoMo

IIIB : T1-3aN1Mo

Hay T3b N bất kỳ Mo.

IVA : T4 N bất kỳ , Mo

IVB : T bất kỳ, N bất kỳ, M1.

5. XẾP GIAI ĐOẠN VÀ PHÂN LOẠI NGUY CƠ

5.1. Xếp giai đoạn phẫu thuật theo FIGO 2018: đánh giá giai đoạn chính xác nhất sau khi đã phẫu thuật và thực hiện đầy đủ các bước xếp giai đoạn.

Giai đoạn I: bướu khu trú thân tử cung

IA: bướu khu trú ở nội mạc tử cung hay bướu đã xâm lấn nhưng không quá $\frac{1}{2}$ bề dày lớp cơ tử cung

IB: bướu xâm lấn quá $\frac{1}{2}$ bề dày cơ tử cung.

II: bướu lan đến mô đệm của cổ tử cung nhưng chưa vượt quá tử cung (nếu bướu chỉ lan tới các tuyến cổ trong thì vẫn được xếp là giai đoạn I).

III: bướu lan tại vùng

IIIA: bướu xâm lấn thanh mạc và/hoặc xâm lấn các phần phụ.

IIIB: bướu xâm lấn âm đạo và/ hoặc chu cung

IIIC: di căn hạch chậu và/ hoặc hạch cạnh động mạch chủ bụng.

IIIC1: di căn hạch chậu.

IIIC2: di căn hạch cạnh động mạch chủ bụng có hay không kèm di căn hạch chậu.

IV: bướu xâm lấn niêm mạc bàng quang hay trực tràng, hay di căn xa

IVA: bướu xâm lấn niêm mạc bàng quang hay trực tràng

IVB: di căn xa, gồm cả di căn hạch trong ổ bụng hay hạch bẹn hay cả hai

(Ghi chú: Tế bào học dịch ổ bụng dương tính được ghi nhận riêng không thay đổi giai đoạn)

5.3. Phân loại nguy cơ

Nguy cơ thấp: Giai đoạn I, carcinôm tuyến dạng nội mạc grad 1-2, xâm lấn không quá $\frac{1}{2}$ lớp cơ, không xâm lấn mạch máu- bạch huyết.

Nguy cơ trung bình: Giai đoạn I, carcinôm tuyến dạng nội mạc grad 1-2, xâm lấn quá $\frac{1}{2}$ lớp cơ, không xâm lấn mạch máu- bạch huyết.

Nguy cơ trung bình-cao: 1 trong các tình huống sau:

Giai đoạn I, carcinôm tuyến dạng nội mạc grad 3, xâm lấn không quá $\frac{1}{2}$ lớp cơ, bất kể tình trạng xâm lấn mạch máu- bạch huyết hoặc

Giai đoạn I, carcinôm tuyến dạng nội mạc grad 1-2, có xâm lấn mạch máu- bạch huyết, bất kể độ xâm lấn sâu.

Nguy cơ cao: 1 trong các tình huống sau:

5.2. Xếp theo hệ thống TNM của AJCC

Bướu nguyên phát: T

T0: không có dấu hiệu của bướu nguyên phát trong lòng tử cung.

Tx: không thể đánh giá được bướu nguyên phát

Tis : carcinôm tại chỗ

T1: bướu khu trú ở thân tử cung, có thể lan đến niêm mạc tuyến cổ trong cổ tử cung

T1a: bướu khu trú ở nội mạc tử cung hay bướu đã xâm lấn nhưng không quá $\frac{1}{2}$ bề dày lớp cơ tử cung.

T1b: bướu xâm lấn quá $\frac{1}{2}$ bề dày cơ tử cung.

T2: bướu lan đến mô đệm của cổ tử cung nhưng chưa vượt quá tử cung.

T3: bướu lan khỏi tử cung nhưng chưa xâm lấn tới niêm mạc bàng quang, trực tràng.

T3a: bướu xâm lấn thanh mạc và/hoặc xâm lấn các phần phụ

T3b: bướu xâm lấn âm đạo và/ hoặc chu cung

T4: bướu lan ra niêm mạc bàng quang hay trực tràng.

Di căn hạch: N

Nx: không đánh giá được di căn hạch vùng

N0: không có di căn hạch vùng

N1: di căn hạch chậu

N2: di căn hạch cạnh động mạch chủ bụng có hay không kèm di căn hạch chậu

Di căn xa: M

Mx: không đánh giá được di căn xa

M0: không di căn xa

M1: có di căn xa tới các hạch xa hơn, tạng trên ổ bụng (mạc nối, phúc mạc) hay các cơ quan xa (gan, phổi, xương,...)

Giai đoạn

Giai đoạn 0: TisN0M0

Giai đoạn I: IA: T1a N0M0

IB: T1b N0M0

Giai đoạn II: T2N0M0

Giai đoạn III: IIIA: T3a, N0, M0

IIIB: T3bN0M0

IIIC1: T1-3, N1M0

IIIC2: T1-3, N2M0

Giai đoạn IV:IVA: T4, N0-2 M0

IVB: T bất kỳ, N bất kỳ, M1

K tiền liệt tuyến

4.6 Xếp giai đoạn TNM (AJCC 2017)

Bướu nguyên phát	Đặc điểm
T1	Bướu dưới lâm sàng (không thể phát hiện qua khám trực tràng và các phương tiện chẩn đoán hình ảnh học)
T1a	≤ 5% mẫu mô là ung thư, phát hiện tình cờ qua TURP
T1b	> 5% mẫu mô là ung thư, phát hiện tình cờ qua TURP
T1c	Phát hiện qua sinh thiết (do PSA tăng cao)
T2	Bướu khu trú trong mô tuyến
T2a	Xâm lấn ≤ ½ của 1 thùy
T2b	Xâm lấn > ½ của 1 thùy
T2c	Xâm lấn cả 2 thùy
T3	Bướu ăn lan ra khỏi vỏ bao tuyến
T3a	Xâm lấn ngoài vỏ bao (1 bên hay 2 bên)
T3b	Xâm lấn túi tinh
T4	Bướu xâm nhiễm cứng hoặc xâm lấn cổ bàng quang, trực tràng, cơ thắt ngoài hậu môn, vách chậu...
Hạch vùng	
N0	Không có di căn hạch vùng
N1	Có di căn hạch vùng
Di căn xa	
M0	Không có di căn xa
M1	Di căn xa
M1a	Di căn hạch ngoài nhóm hạch vùng: hạch trên đòn
M1b	Di căn xương
M1c	Di căn những vị trí ngoài hạch, xương: gan, phổi...

Nhóm 1 = Gleason ≤ 6

Nhóm 2 = Gleason 3 + 4

Nhóm 3 = Gleason 4 + 3

Nhóm 4 = Gleason 8 (4+4) (3+5) (5+3)

Nhóm 5 = Gleason 9 hoặc 10 (4+5) (5+4) (5+5)

- PSA < 4 ng/mL: "bình thường"
- 4 - 10 ng/mL: nguy cơ ung thư là 20 - 30%
- 10 - 20 ng/mL: nguy cơ ung thư là 50 - 75%
- Trên 20 ng/mL: nguy cơ ung thư đến 90%

Giai đoạn	T	N	M	PSA (ng/ml)	Nhóm Gleason
I	cT1a-c	N0	M0	<10	1
	cT2a	N0	M0	< 10	1
	pT2	N0	M0	< 10	1
IIA	cT1a-c	N0	M0	≥ 10, < 20	1
	cT2a	N0	M0	≥ 10, < 20	1
	pT2	N0	M0	≥ 10, < 20	1
	cT2b	N0	M0	< 20	1
	cT2c	N0	M0	< 20	1
IIB	T1-2	N0	M0	< 20	2
IIC	T1-2	N0	M0	< 20	3
	T1-2	N0	M0	< 20	4
IIIA	T1-2	N0	M0	PSA ≥ 20	1-4
IIIB	T3-4	N0	M0	Bất kỳ	1-4
IIIC	Bất kỳ	N0	M0	Bất kỳ	5
IVA	Bất kỳ	N1	M0	Bất kỳ	Bất kỳ
IVB	Bất kỳ	Bất kỳ	M1	Bất kỳ	Bất kỳ

4.7 Nhóm nguy cơ

Đối với những trường hợp bệnh còn khu trú tại chỗ, phân nhóm nguy cơ dựa vào 3 yếu tố: độ lan rộng của bướu (yếu tố T trong TNM), điểm Gleason và chỉ số PSA

Khả năng tái phát của nhóm nguy cơ thấp là 5%. Con số này tăng lên 20 – 30% đối với nguy cơ trung bình và 50 % đối với nguy cơ cao.

Nguy cơ thấp	Nguy cơ trung bình	Nguy cơ cao
Bướu < T2b Và PSA ≤ 10 ng/ ml Và Gleason ≤ 6	Bướu T2b – T2c Hoặc PSA 10 – 20 ng/ml Hoặc Gleason 7	Bướu ≥ T3 Hoặc PSA ≥ 20ng/ml Hoặc Gleason ≥ 8

Lựa chọn điều trị theo nguy cơ

Nguy cơ thấp	Nguy cơ trung bình	Nguy cơ cao
- Theo dõi tích cực - Phẫu thuật - Xạ trị	-Phẫu thuật -Xạ trị + nội tiết ngắn hạn - Theo dõi tích cực	- Xạ trị + nội tiết dài hạn - Phẫu thuật ± nội tiết

K tuyến giáp

Bảng 2: Hệ thống đánh giá tuyến giáp theo ACR-TIRADS [10]

Cấu thành	Độ phản âm	Hình dạng	Giới hạn	Nốt tăng âm
Nang 0	Phản âm trống 0	Rộng > cao 0	Trơn láng 0	Không có 0
Tổ ong 0	Tăng phản âm/đồng âm 1	Cao > rộng 3	Kém rõ 0	Đuôi sao chồi 0
Hỗn hợp 1	Giảm phản âm (echo kém) 2		Dạng thùy/không đều 2	Đại thể 1
Đặc 1	Echo rất kém 3		Xâm lấn ngoài tuyến giáp 3	Ngoại vi / rim sign 2
				Lầm tẩm 3
Điểm	TIRADS	Phân loại	Chỉ định FNA	Theo dõi bằng siêu âm
0	TR1	Lành tính	Không	Không cần thiết
2	TR2	Không nghi ngờ	Không	Không cần thiết
3	TR3	Nghi ngờ ít	$\geq 2,5\text{cm}$	Nếu $\geq 1,5\text{cm}$, theo dõi vào năm thứ 1, thứ 3, thứ 5
4-6	TR4	Nghi ngờ trung bình	$\geq 1,5\text{cm}$	Nếu $\geq 1\text{cm}$, theo dõi mỗi năm
≥ 7	TR5	Rất nghi ngờ	$\geq 1\text{cm}$	Nếu $\geq 0,5\text{cm}$, mỗi năm trong 5 năm

Bảng 3: Bảng phân loại TNM lần thứ 8 theo AJCC/UICC

Giai đoạn	Định nghĩa
T1a	Bướu $\leq 1\text{cm}$ giới hạn trong tuyến giáp
T1b	Bướu $>1\text{cm}$ và $\leq 2\text{cm}$ giới hạn trong tuyến giáp
T2	Bướu $>2\text{cm}$ và $\leq 4\text{cm}$ giới hạn trong tuyến giáp
T3a	Bướu $>4\text{cm}$ giới hạn trong tuyến giáp
T3b	Xâm lấn ngoài tuyến giáp chỉ đến các cơ strap (cơ ức móng, ức giáp, giáp móng, vai móng) từ bướu kích thước bất kỳ
T4a	Xâm lấn đại thể ngoài tuyến giáp đến mô mềm dưới da, thanh quản, khí quản, thực quản, hoặc thân kinh hồi thanh quản, từ bướu kích thước bất kỳ
T4b	Xâm lấn đại thể ngoài tuyến giáp đến cân mạc trước sống hoặc đến động mạch cảnh hoặc mạch máu trung thất từ bướu kích thước bất kỳ
Hạch	
N0a	≥ 1 hạch được khẳng định trên tế bào học hoặc mô học là lành tính
N0b	Không có hạch vùng di căn trên hình ảnh hoặc trên lâm sàng
N1a	Di căn hạch cổ cùng bên hoặc cả 2 bên đến hạch nhóm VI hoặc nhóm VII (trước khí quản, cạnh khí quản, hoặc trước thanh quản/Delphian, hoặc trung thất trên), có thể 1 bên hoặc 2 bên
N1b	Di căn hạch cổ một bên, hai bên, hoặc hạch cổ đối bên (nhóm I, II, III, IV hoặc V), hoặc hạch sau thanh quản
Di căn xa	
M0	Không di căn xa
M1	Di căn xa

Bảng 4: Giai đoạn bệnh theo TNM (phiên bản lần 8)

< 55 tuổi			
Giai đoạn I	T bất kỳ	N bất kỳ	M0
Giai đoạn II	T bất kỳ	N bất kỳ	M1
≥ 55 tuổi			
Giai đoạn I	T1a/b T2	N0/NX	M0
Giai đoạn II	T1a/b	N1a/b	M0
	T2	N1a/b	
	T3a/b	N bất kỳ	
Giai đoạn III	T4a	N bất kỳ	M0
Giai đoạn IVa	T4b	N bất kỳ	M0
Giai đoạn IVb	T bất kỳ	N bất kỳ	M1

Bảng 6: quyết định điều trị iod phóng xạ dựa trên phân nhóm nguy cơ theo ATA [10]

Nhóm nguy cơ theo ATA	Đặc điểm	Có khuyến cáo điều trị iod phóng xạ?	Liều hoạt chất
Thấp (1-10%)	Carcinôm dạng nhú kích thước nhỏ	Không	
	Bướu 1-4cm nằm trong tuyến giáp	không	
	Bướu >4cm, không xâm lấn ngoài tuyến giáp	Xem xét	Diệt giáp, 30-50 mCi
	Di căn hạch vi thể trung tâm (<0,2cm)	Xem xét	
Trung bình (15-30%)	Mô học loại ác tính cao Xâm lấn ngoài tuyến giáp tối thiểu	Xem xét	Điều trị hỗ trợ, 50-150 mCi
	Di căn hạch cổ trung tâm hoặc cổ bên 0,2-3cm, di căn >5 hạch	Có	
Cao (40-70%)	Di căn >3 hạch Xâm lấn ngoài hạch Carcinôm dạng nang, xâm lấn mạch máu Xâm lấn ngoài tuyến giáp đại thể Di căn xa	Có	100-200 mCi

5. XẾP HẠNG LÂM SÀNG

Theo UICC và AJCC 2002

Bướu nguyên phát

Tx: Bướu nguyên phát không thể đánh giá được

T0: Không rõ bướu nguyên phát

Tis: Carcinôm tại chỗ

Trên thanh môn

T1: Bướu giới hạn ở một phân vùng của trên thanh môn với dây thanh cử động bình thường

T2: Bướu xâm lấn niêm mạc hơn một phân vùng lân cận của trên thanh môn hay ngoài vùng trên thanh môn (thí dụ: niêm mạc đáy lưỡi, thung lũng, vách trong của xoang lê), không gây cố định thanh quản.

T3: Bướu khu trú ở thanh quản, có bất động dây thanh và/hoặc xâm lấn bất cứ cấu trúc nào sau đây: vùng sau nhãn, mô trước sụn nắp, khoảng cạnh thanh môn và/hoặc xâm lấn sụn giáp ít (thí dụ: mặt trong sụn giáp)

T4a: Bướu xâm lấn sụn giáp và/hoặc xâm lấn khỏi thanh quản (thí dụ: khí quản, mô mềm vùng cổ kể cả cơ sâu của lưỡi, cơ trước tuyến giáp, tuyến giáp hoặc thực quản)

T4b: Bướu xâm lấn khoảng trước cột sống, bao lấy động mạch cảnh hoặc xâm lấn các cấu trúc trung thất.

Thanh môn

T1: Bướu khu trú ở một (T1a) hoặc cả hai (T1b) dây thanh (có thể xâm lấn mép trước hoặc sau) với cử động dây thanh bình thường

T2: Bướu ăn lan đến vùng trên thanh môn hoặc dưới thanh môn hoặc có giới hạn cử động của dây thanh

T3: Bướu khu trú ở thanh quản, có bất động dây thanh hoặc xâm lấn khoảng cạnh thanh môn và/hoặc xâm lấn sụn giáp ít (mặt trong sụn giáp)

T4: Bướu xâm lấn sụn giáp và/hoặc xâm lấn khỏi thanh quản (thí dụ: khí quản, mô mềm vùng cổ kể cả cơ sâu bên ngoài của lưỡi, cơ trước tuyến giáp, tuyến giáp hoặc thực quản)

Dưới thanh môn

T1 : Bướu khu trú dưới thanh môn

T2 : Bướu lan rộng đến dây thanh, có cử động dây thanh bình thường hoặc kém

T3 : Bướu khu trú trong thanh quản, có bất động dây thanh

T4a: Bướu xâm lấn sụn nhẫn và/hoặc ra ngoài thanh quản (thí dụ: khí quản, mô mềm vùng cổ kể cả cơ sâu bên ngoài lưỡi, cơ trước tuyến giáp, tuyến giáp hoặc thực quản)

T4b: Bướu xâm lấn khoảng trước cột sống, bao lấy động mạch cảnh hoặc xâm lấn các cấu trúc trung thất.

Hạch vùng

Nx :Các hạch vùng không thể đánh giá được

N0: Hạch vùng không di căn

N1: Di căn một hạch cùng bên, kích thước lớn nhất 3cm hoặc nhỏ hơn

N2: Di căn một hạch cùng bên, kích thước lớn hơn 3cm nhưng kích thước lớn nhất không quá 6cm; hoặc di căn nhiều hạch cùng bên mà không có hạch nào lớn hơn 6cm; hoặc di căn hạch 2 bên hoặc hạch trung tâm, không hạch nào lớn hơn 6cm.

N2a: Di căn một hạch cùng bên, kích thước lớn hơn 3cm nhưng không quá 6cm

N2b: Di căn nhiều hạch cùng bên mà không có hạch nào lớn hơn 6cm

N2c: Di căn hạch 2 bên hoặc hạch trung tâm, không hạch nào lớn hơn 6cm.

N3: di căn hạch có kích thước lớn nhất hơn 6cm

Di căn xa

Mx: Di căn xa không thể đánh giá được

M0: Không có di căn xa

M1: Di căn xa

Xếp giai đoạn

Giai đoạn 0: Tis N0 M0

Giai đoạn 1: T1 N0 M0

Giai đoạn 2: T2 N0 M0

Giai đoạn 3: T3 N0 M0

T1 N1 M0

T2 N1 M0

T3 N1 M0

Giai đoạn 4A: T4 N0 M0

T4 N1 M0

Bất kỳ T N2 M0

Giai đoạn 4B: Bất kỳ T N3 M0

Giai đoạn 4C: Bất kỳ T, bất kỳ N, M1

K hốc miệng

Bảng 1. Phân độ TNM AJCC 8th (05/2018)

Bướu nguyên phát (T) (Độ xâm lấn (DOI - depth of invasion)

Bướu nguyên phát không thể đánh giá

X

Ung thư tại chỗ, chưa xâm lấn qua màng đáy

is

Bướu ≤ 2 cm và DOI ≤ 5 mm

1

Bướu ≤ 2 cm và DOI > 5 mm hoặc 2cm<bướu ≤ 4 cm và DOI<10mm

2

2cm<bướu ≤ 4 cm và DOI>10mm hoặc bướu > 4 cm và DOI<10mm.

3

bướu > 4 cm và DOI>10mm hoặc bướu xâm lấn các cấu trúc lân cận

4

Môi: bướu xâm lấn các cấu trúc lân cận như xâm lấn vỏ xương, thần kinh răng dưới, sàn miệng, da mặt.

Hốc miệng: bướu xâm lấn các cấu trúc lân cận, như vỏ xương, nhóm cơ sâu của lưỡi, xoang hàm, da mặt.

Môi - hốc miệng: khối bướu xâm lấn khoang cơ nhai, các xương bướm hoặc nền sọ hoặc bao bọc động mạch cảnh trong.

Hạch vùng (N) ENE : xâm lấn ngoài hạch (extranodal extension)

NX Hạch vùng không thể đánh giá

N0 Không có hạch vùng di căn

N1 Di căn một hạch cùng bên ≤ 3 cm, ENE(-)

N2 N2a Di căn một hạch cùng bên > 3 cm và ≤ 6 cm, ENE(-)

)

N2b Di căn đến nhiều hạch cùng bên ≤ 6 cm, ENE(-)

N2c Di căn hạch cổ hai bên hay đối bên ≤ 6 cm, ENE(-)

N3 N3a Di căn hạch > 6 cm và ENE(-)

N3b Di căn hạch bất kỳ kích thước và ENE(+)

Di căn xa (M)

M Di căn xa không thể đánh giá

X

M Không có di căn xa

0

M Di căn xa

1

Bảng 2. Xếp giai đoạn

Giai đoạn	T	N	M
0	Tis	N0	M0
I	T1	N0	M0
II	T2	N0	M0
III	T3	N0	M0
	T1-3	N1	M0
IVA	T4a	N0,N1	M0
	T1-4a	N2	M0
IVB	T4b	Bất kỳ N	M0
	Bất kỳ T	N3	M0
IVC	Bất kỳ T	Bất kỳ N	M1

Các yếu tố tiên lượng bao gồm: vị trí bướu nguyên phát, độ xâm lấn sâu của bướu nguyên phát, giai đoạn bệnh, grad mô học, di căn hạch và di căn xa.

Thông thường, nếu ung thư còn khu trú trong lớp niêm mạc miệng, thì tỉ lệ sống còn 5 năm lên đến hơn 80%, giảm xuống khoảng 40% nếu có di căn hạch vùng, và chỉ có 20% nếu xuất hiện di căn xa.





Bảng 3. Tỉ lệ sống còn 5 năm do nguyên nhân đặc hiệu.

	Giai đoạn I	Giai đoạn II	Giai đoạn III	Giai đoạn IV
Ung thư hốc miệng	59,8%	46,3%	36,3%	23,3%
Ung thư môi	89%			

K vòm hầu

3.3. Chẩn đoán giai đoạn theo AJCC (2018)

Bảng 2. Xếp hạng bướu nguyên phát

Tx		Bướu nguyên phát không thể đánh giá được
T0		Không phát hiện được bướu nguyên phát
Tis		Carcinôm tại chỗ
T1		Bướu còn giới hạn ở vòm hầu. Hoặc bướu lan đến vùng khẩu hầu và/hoặc hốc mũi nhưng chưa xâm lấn khoang cạnh hầu
T2		Bướu xâm lấn khoang cạnh hầu Hoặc bướu lan đến mô mềm xung quanh như cơ chân bướm trong, cơ chân bướm ngoài và cơ trước sống.
T3		Bướu xâm lấn các cấu trúc xương đáy sọ, cột sống cổ, xương bướm, và/hoặc các xoang cạnh mũi
T4		Bướu xâm lấn nội sọ, các dây thần kinh sọ, hạ hầu, hốc mắt, tuyến mang tai và/hoặc xâm lấn mô mềm vượt quá bờ ngoài của cơ chân bướm ngoài

Bảng 3. Xếp hạng hạch vùng

Nx	Bướu nguyên phát không thể đánh giá được
N0	Không có di căn hạch vùng
N1	Di căn hạch trên sụn nhĩ (hạch nhóm I, II, III, Va) Di căn hạch cổ 1 bên và/hoặc Di căn hạch sau hầu 1 hoặc 2 bên và Kích thước ≤6cm
N2	Di căn hạch cổ 2 bên trên sụn nhĩ, kích thước ≤6cm
N3	Di căn hạch cổ 1 hoặc 2 bên kích thước >6cm và/hoặc Di căn hạch cổ dưới sụn nhĩ (hạch nhóm IV, Vb)

Bảng 4. Xếp hạng di căn xa

M0	Không có di căn xa
M1	Di căn xa (xương, phổi, gan..)

Bảng 5. Xếp giai đoạn

Giai đoạn 0	Tis, N0, M0
Giai đoạn I	T1, N0, M0
Giai đoạn II	T0-1, N1, M0 hoặc T2, N0-1, M0
Giai đoạn III	T0-2, N2, M0 hoặc T3, N0-2, M0
Giai đoạn IVA	T4, N0-3, M0 hoặc Bất kỳ T, N3, M0
Giai đoạn IVB	Bất kỳ T, bất kỳ N, M1

6. CÁC YẾU TỐ TIÊN LƯỢNG:

Bảng 6. Các yếu tố tiên lượng ung thư vòm hầu

Yếu tố	Tốt	Xấu
Tuổi	<40	
Giới	Nữ	
Giai đoạn bệnh	I, II	III, IV
T4		Có
Bướu	<2cm	
Hạch		Hạch 2 bên, xâm lấn. Di căn nhóm hạch cổ thấp
Giải phẫu bệnh	Carcinôm không sừng hóa	Carcinôm sừng hóa Carcinôm tb gai dạng đáy
Nồng độ EBV		>4000 Copies

Bảng 7. Sống còn toàn bộ 5 năm theo giai đoạn của ung thư vòm hầu

Giai đoạn	Tỉ lệ
I	90%
II	84%
III	75%
IV	58%